

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

NGẮM CHỢ ĐỒNG XUÂN VÀ TUYẾN PHỐ CHÍNH Ở TRUNG TÂM HÀ NỘI QUA NHỮNG HÌNH KHẮC TRONG SÁCH *KỸ THUẬT CỦA DÂN NAM*

Nguyễn Quảng Minh*

Kỹ thuật của dân Nam (KTDN) là một bộ sách đặc biệt, mọi người chú ý đến nó vì những hình khắc. Nếu như không có *Tập Trang tranh* (Volume des planches) thì ngày nay ai còn nói đến *KTDN*? Ai trong chúng ta sẽ còn nhắc đến những đoạn viết đồng dài của Henri Oger về những vấn đề quá quen thuộc (như làm giấy bản [giấy dó], khảm trai [xà cừ]...) ⁽¹⁾ trong *Tập Văn từ* (Volume de texte)? Hơn nữa nhiều khi anh lính nghĩa vụ này lại mắc những sai sót rất ấu trĩ (thí dụ, cho *tương* và *nước mắm* đều làm bằng *gạo ủ men*; *cối xay* nào cũng là *cối xay* [bột] *gạo*) và không có thực tế Hà Nội (như, rất nhiều chú thích chữ Pháp thuộc loại chỉ chung loại [générique] như *Tranh dân gian*, *Bà hàng rong*; không phân biệt nổi *cây chuối* [bananier] với *cây đa* [banian])...

Mặt khác, qua hình khắc chúng ta mới nhận ra giá trị đích thực của *KTDN*.

Với nhận thức trên, trước hết mời các bạn tham gia một ‘tua’ du lịch Hà Nội với những hình khắc lấy từ *KTDN*; sau đó chúng tôi có vài so sánh nhỏ theo quan niệm liên ngành và đa ngành, trên cơ sở đương thời và tại chỗ. Trung thực, khách quan và nếu có thể, bằng hình ảnh là điều chúng tôi mong đạt được.

I. Một vài khái niệm cần thống nhất

Chúng tôi coi hình khắc (gravure) là đơn vị cơ sở trong *KTDN*. Một trang tranh (planche) có nhiều hình khắc *lớn nhỏ khác nhau* (tùy hứng), nằm cạnh nhau nhưng về nhiều đề tài rất khác nhau. Chúng tôi xác định hình khắc dựa theo *Tables analytiques des 15 volumes de planches publiés à Hanoi en 1908* (Volume in-folio, 700 pages parues; 400 encore inédites; en tout 4.200 dessins), ⁽²⁾ (*Tập Văn từ*, Paris, đầu năm 1911, tr. 113-153). Chỉ ở danh sách này mới có (tương đối) đầy đủ tên các hình khắc. Nếu dựa vào trang tranh ghi trong *Tables synthétiques des 15 volumes de planches* (Bản in lại 2009, tr. 104-107) như một hai vị đã làm cho đến nay thì dễ hơn nhưng thiếu chính xác (mỗi trang tranh có từ 1 đến 28 hình khắc) và không có tên hình - không biết họa sĩ định vẽ gì! Dù vậy cũng đã thấy 102 trường hợp có hình khắc nhưng không thấy tên trong *Tables analytiques*... Chúng tôi nghĩ Oger đã bỏ sót 102 hình đó!

* Neuilly-sur-Seine, Pháp.

Liên quan đến tác phẩm *Technique du peuple Annamite* của Henri Oger, mời bạn đọc tham khảo thêm các bài của Nguyễn Quảng Minh trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*: “Đọc sách mới in lại *Kỹ thuật của người Nam*” (số 2 (79). 2010), “Vài điều mới biết về bộ sách *Kỹ thuật của người Nam*” (số 5 (88). 2011), “Những ấn phẩm chính viết về tác phẩm *Kỹ thuật của người Nam* trong hơn trăm năm qua” (số 7 (96). 2012). BBT.

1. Những yếu tố của một hình khắc điển hình



580_0B - Néo bó lúa,
Travaux des champs
[Công việc đồng áng].
Mã số: 1233 và
一千二百三十三.

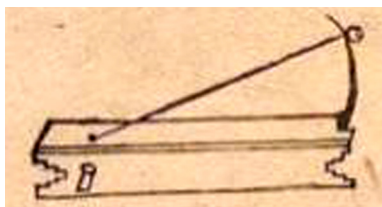
Một hình khắc điển hình (đầy đủ) có *một* hay *nhiều* hình vẽ (dessin), một chú thích chữ Nho/Nôm, chú thích chữ Pháp và mã số viết bằng chữ Nho và số Ả Rập. Hình khắc được chúng tôi đánh số như ghi trong *Tables analytiques...*: bằng số trang tranh (ba chữ số), số hàng (khi trang tranh chỉ có một hàng, dùng số 0) và vị trí của hình trên hàng (chữ cái viết hoa; với những hình bị sót, dùng X, Y...); hai cụm số/chữ đó cách nhau bằng một gạch dưới (_); mọi chương trình điện toán hiện dùng đều chấp nhận cách đánh số trên. Với con số đó, ai cũng tìm ngay được *trúng* hình khắc cần và cũng tiện dùng khi phân loại. Trong bài này những chú thích nguyên gốc in chữ nghiêng, khi không có chú thích gốc thì thay bằng []; những đoạn dịch hay giải thích của chúng tôi in chữ đứng trong móc vuông đứng []. Xin lấy hình 580_0B làm ví dụ minh họa.

Trong trang tranh, các hình khắc được sắp xếp, tính theo **hàng ngang**, thì *từ phải qua trái*, theo cách viết chữ Nho/Nôm của các cụ ta xưa (trừ ba hình 413_3A, 413_3B và 413_3C xếp từ trái qua phải, theo cách viết chữ Pháp/Quốc ngữ) nhưng tính theo **hàng dọc**, *không nhất thiết* từ trên xuống dưới (tức, những hình ở hàng 1 không phải bao giờ cũng nằm cao hơn những hình ở hàng 2 .v.v..). Nói cách khác, hình sắp xếp lộn xộn, không ngay hàng thẳng lối. Thực tế này cho thấy: 1) Henri Oger hầu như

không có ảnh hưởng gì trong việc sắp xếp hình, những người Việt vốn quen cách viết/đếm từ phải qua trái đã xếp hình theo ý họ; 2) Không thể dùng số của trang tranh để chỉ vị trí của hình khắc.

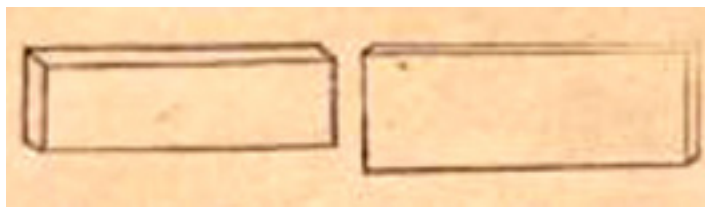
Một “đặc điểm” quan trọng của *KTDN* là một hình khắc có thể gồm *một* hay *nhiều* hình vẽ; đã thấy những hình khắc có 2, 3 thậm chí tới 6 hình vẽ và mỗi hình vẽ có một chú thích chữ Nho/Nôm riêng nhưng chung nhau một chú thích chữ Pháp và một mã số. Dưới đây là bốn dạng hình khắc đã gặp:

Dạng 1. Một hình khắc - Một hình vẽ. Hay gặp nhất



376_3D - [], Guitare monocorde.
[Đàn bầu, đàn độc huyền]

Dạng 2a. Một hình khắc - Hai hình vẽ, liền nhau



376_3B - [], Pierre à repasser.
[Đá mài]

Dạng 2b. Một hình khắc - Hai hình vẽ, cách xa nhau



Từ trái qua phải:

- 376_2F và 376_2G
- 376_2F - [], *Couteaux*. [Những con dao]
- 376_2G - [], *Poêle à frire*. [Chảo rán]

* Chú thích hình 585_0A: Chiều ngang lưỡi của hai đục này không chênh lệch nhau đúng như tên gọi.

Dạng 3. Một hình khắc - Ba hình vẽ, mỗi hình vẽ một chủ thích chữ Nho/Nôm nhưng chung nhau một chủ thích chữ Pháp và một mã số.



580_0C - [], *Gouges du meunusier*. [Dụng cụ thợ mộc]

Dạng 4. Một hình khắc - Sáu hình vẽ, mỗi hình vẽ một chủ thích chữ Nho/Nôm nhưng chung một chủ thích chữ Pháp và một mã số.

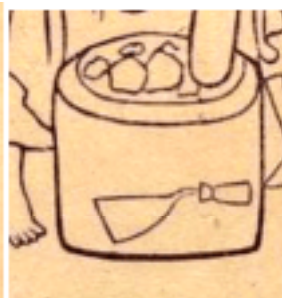


585_0A - [], *Gouges du charpentier*. [Dụng cụ thợ mộc làm sườn nhà].
 Từ phải qua trái: Hàng trên: Đục vai, Đục xà, Cái trảng; Hàng dưới: Đục năm phần⁽¹⁾, Đục bốn phần⁽²⁾, Trảng chéo con.

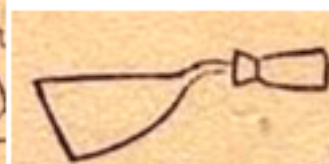
Có một trường hợp rất đặc biệt: Hình khắc 453_2A - [], *Maillet* [Cái vồ] lại được vẽ trên thành cối, một chi tiết của hình 453_1B - *Giã đất thó, Femme pilant la chaux employée par les laqueurs* [Đàn bà giã vôi cho thợ sơn]! Xem hình 453_2A thấy, không phải cái vồ (maillet) mà là cái bay (= truelle, spatule). Hình 453_1B vẽ những bà nhưng chữ *femme* lại ở số ít!



453_1B với 453_2A ở bên trong



Một chi tiết của 453_1B với 453_2A (phóng to)



453_2A (tách riêng)

2. Về các mã số

Cho đến nay không ai chú ý đến các số, chữ Nho và/hoặc số Ả Rập, kèm theo một số hình. Khi dẫn các hình khắc, các vị thường cắt bỏ đi (xin xem thí dụ, hình “Đàn ghê” do Nguyễn Dư công bố năm 2001 trên *Chim Việt cành Nam*, Pháp và hình gốc 208_0A - *Làm đồ mây, Travail du rotin*).



Đan ghế

Đan ghế
(Nguyễn Dư, 2001)



Hình gốc 208_0A
(mã số 三百四十
và 340)

Chúng tôi nghĩ những con số loại đó (tạm gọi là *mã số*) có thể có ý nghĩa. Dựa vào: a) Mã số của hình; b) Nội dung hình; c) Chú thích chữ Nho/Nôm; d) Chú thích chữ Pháp; e) Những thông tin quanh *KTDN* và f) Kiến thức đương đại có thể đoán được thời điểm vẽ? Mặt khác, qua việc sắp xếp hình khắc theo mã số, chí ít cũng có thể tìm được trình tự thời gian mà (những) họa sĩ đã theo. Thực hiện những suy đoán đó dựa vào: 1) Giả định logic thông thường, theo đó họa sĩ đánh số các hình từ thấp đến cao và theo trình tự thời gian vẽ hình; 2) Người thợ khắc trung thành với hình vẽ.

Chúng tôi đã *cắt* và *tách* được tất cả 1.534 hình khắc có mã số rải rác ở 494 trang tranh: chỉ 35,03% hình khắc có mã số nhưng tới 70,57% trang tranh có hình với mã số.



013_1C - mã số 1



428_0D - mã số 2

Hai hình 013_1C và 428_0D có mã số 1 và 2, có thể đã được vẽ trước tiên, mở đầu cho *KTDN*. Cả hai đều cùng chú thích là 改喪 (*Cải táng*), *Exhumation rituelle*. Ở Hà Nội và miền Bắc nói chung, người ta chỉ cải táng vào mùa xuân khi trời trong sáng, mát mẻ, khô ráo. Trình tự thời gian có thể như sau chẳng: anh lính nghĩa vụ Oger đến Hà Nội tháng Giêng năm 1908 (trang *PLANCHES*, bản gốc lưu tại British Library), có bài đầu tiên đăng trên báo *Revue Indo-Chinoise* (số 77) ra ngày 15 tháng 3 năm 1908; cũng từ khoảng đó *KTDN* được thực hiện.

Qua sắp xếp hình khắc theo mã số, chúng tôi thấy dễ dàng những “chùm hình”, chẳng hạn về Tết ta (Kỷ Dậu 22/1/1909), Tết Trung thu (5/10/1908, nhiều hình nhất, về bánh Trung thu, đèn xếp, đèn lồng, đồ chơi Hàng Mã và Hàng Thiếc...), Trường đua ngựa (nằm trên đường Quán Ngựa, nay là đường Đội Cấn, TP Hà Nội, vẽ lại theo tranh in mộc bản), lễ Chánh Trung (tên hội đó của Quốc khánh Pháp 14 tháng 7, vẽ lại), nghề in mộc bản... Nhưng đáng tiếc là phần lớn những bộ hình này bị mất quãng. Những hình “bị mất” là những hình không mã số chẳng? hay trong số 235 trang tranh đang ở Nhật Bản?

Cũng nhờ mã số, chúng tôi ‘phục hồi’ được tập “Sách tranh về phương ngôn” gồm 4 tờ, 8 trang. Bảy trang có mã số viết bút sắt, chữ Nho viết kép (繁體) và một trang không mã số (đoán là tr. 2b). Hai trong 8 trang đó (tr. 1a và tr. 2b) bị bỏ sót, không có chú thích chữ Pháp. Thứ tự các trang của tập này như sau:



102_0X, mã số 1--tr.1a

100_1B, mã số 2--tr.1b

137_0C, mã số 3--tr. 2a

103_0Y, [mã số ?]--tr. 2b



084_0B, mã số 5--tr. 3a

130_0A, mã số 6--tr. 3b

084_0C, mã số 7--tr. 4a

098_0B, mã số 8--tr. 4b



Phương ngôn đồ do M. Durand in lại năm 1960.

Họa sĩ đã vẽ 8 trang trên theo một tập sách mỏng về *phương ngôn* (ngày nay gần như *tục ngữ*). Vì vậy, mỗi trang sách gốc thành một hình khắc trong KTDN, chúng nằm rải rác ở 7 trang tranh: 084 (2 hình khắc), 098, 100, 102, 103, 130 và 137. Trong sách gốc có tất cả 36 câu tục ngữ. *Phương ngôn đồ* mà M. Durand dẫn trong *Imagerie populaire vietnamienne* (1960: 59-62) cũng chỉ có 13 câu. Sách *Nam quốc phương ngôn tục ngữ bị lục* do Quan Văn Đường in năm Giáp Dần (1914), không có hình nhưng dày 44 trang.

Đầu thế kỷ 20, ở phố Hàng Gai, Hà Nội có những hiệu sách chữ Nho/Nôm như trong hình khắc 070_1B với chú thích chữ Pháp (tạm dịch): *Phản hàng của ông bán sách chữ Nho (!)*, hiểu “thoáng” là “Hàng sách chữ Nho”.⁽³⁾



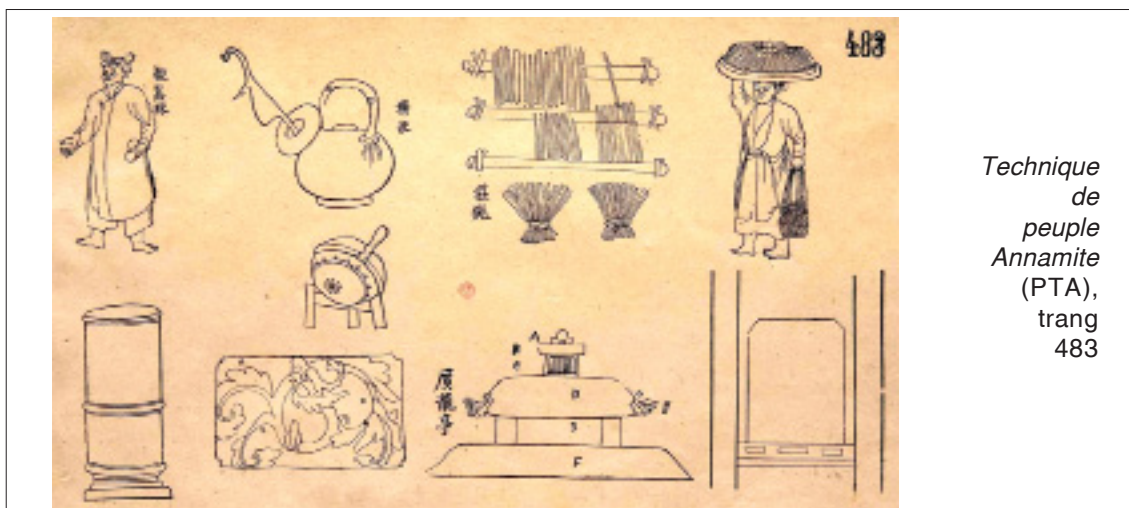
070_1B - [], *Devanture d'un libraire de publications en caractères*. Sáng sáng, cô hàng sách hay người nhà ra hạ các cánh cửa lùa xuống, trải vài cánh trên hai tấm mề thành cái phản bày hàng. Trên phản trong hình trên thấy bày các sách với tựa đề *Tứ tự*, *Ngũ ngôn*, *Tam tự...*, rồi *Thủy Kiều*, *Phương Hoa...* Sách “quý” được bày trên giá là *Tứ thư đại toàn*, *Ngũ kinh*, *Tiết yếu*, *Sơ học*.

Những sách mỏng như trên giá tiền chỉ 2-3 xu một tập nên thường gọi là loại *sách ba xu*. Sách mỏng, ít trang, in giấy bản (giấy dó), giá rẻ nhưng nội dung không vì vậy mà không nghiêm túc. Nhờ những sách loại này mà người dân ở chốn quê, kẻ chợ có những phút giây giải trí nhẹ nhàng, trong sáng. Xem xong, *Phường đổi* (thường là người làng Phú Đôi, huyện Phú Xuyên, Hà Đông) lại quấy bồ, đem sách mới đến tận đầu làng đổi lấy sách cũ, người đọc chỉ phải *các* thêm 1-2 xu. Sách cũ họ đem về bán cho Phường Bưởi làm 'bột bồi' - bột làm giấy bồi (giấy xấu, đen và dày hơn giấy bản). Do việc phát hành, luân chuyển sách như vậy nên ngày nay, không thư viện nào còn giữ những loại sách ba xu như cuốn vừa "phục chế" từ *KTDN*. Đó là một trong những điểm son của *KTDN*.

3. Số lượng hình khắc

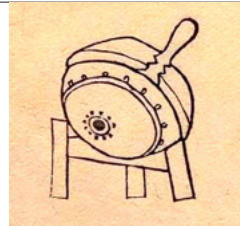
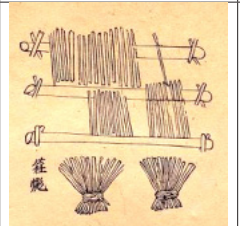
Với quan niệm về hình khắc như trên, chúng tôi đã tách hình rồi đếm và thấy trên 700 trang tranh đã công bố, có tất cả 4.379 hình khắc. 102 hình không có chú thích chữ Pháp. Trang 466 có nhiều hình nhất (28 hình). Sau đó, hai trang 032 và 385 mỗi trang có 22 hình, trang 010 có 21 hình. Có 6 trang tranh chỉ vẽ một hình, đó là các trang 401, 451, 531, 571, 611 và 651. Có tới 206 trang mỗi trang có 4 hình khắc và 191 trang mỗi trang 3 hình khắc; hai loại trang này chiếm 56,71% số trang nhưng chỉ cung cấp 31,90% số hình khắc. Rất nhiều trang chỉ có một *hàng hình*; nhiều trang có 2 hay 3 hàng hình nhưng 2 trang (293 và 466) có tới 5 hàng hình. Trung bình mỗi trang tranh có 6,2614 hình khắc.

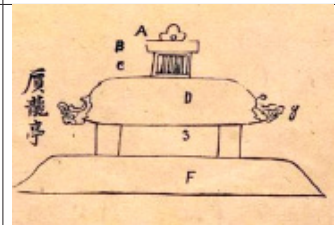
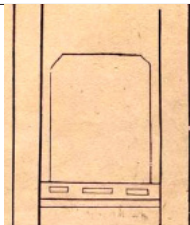
Nhằm giảm thiểu nhầm lẫn khi xác định hình khắc, chúng tôi đã 'tách' và cố xác định nội dung cùng tên từng hình rồi trình bày lại như ở bảng sau [Bảng phân loại các hình trong trang 483]. Mỗi *trang tranh* thành một *bảng* riêng có đủ cả *hình* (nguyên gốc, không chỉnh sửa bằng photoshop) lẫn *chữ* (Nho/Nôm, Pháp, Quốc ngữ). Đánh dấu hoa thị *, **... những giải thích/chú thích vốn có trong *KTDN* và bản in lại năm 2009. Đánh số ⁽¹⁾, ⁽²⁾... những chú thích do chúng tôi mới thêm vào. Mỗi bảng gồm từ 2 tới 5 trang ngang. Công việc cần nhiều thận trọng nên cần nhiều thời gian. Khi hoàn thành, sẽ kèm theo 2 *Bảng phân loại* (theo Thứ tự trong *KTDN* và theo Chủ đề). Chúng tôi hy vọng 700 bảng mới này sẽ thay thế *trung thực* cả Tập Tranh tranh lẫn phần chính của Tập Văn từ *KTDN* và sẽ *tiện dùng* đối với người Việt ngày nay.



Technique
de
peuple
Annamite
(PTA),
trang
483

Bảng phân loại các hình theo trang tranh (trang 483)

TPA_483_1E	TPA_483_1D	TPA_483_1C	TPA_483_1B	TPA_483_1A
				
Tambour sur son support.	Jongleur aux boules.	Pot à chauds.	Séchoir des bâtonnets à manger. ⁽¹⁾	Servante portant le repas.
-	Sắp tung cầu	Bình vôi	Đũa phơi	-
-	-	-	-	-
Cái trống [để] trên giá.	Sắp tung hứng cầu [Xiếc].	Ông bình vôi. ⁽¹⁾	Giá phơi đũa.	Con sen đội [mâm] thức ăn.

TPA_483_2D	TPA_483_2C	TPA_483_2B	TPA_483_2A
			
Vase cylindrique en bois tourné	Motif décoratif (sculpture sur bois).	Motif décoratif (sculpture sur bois).	Entrée.
-	-	Mái long đình.	-
-	-	-	-
Ống hương [bằng gỗ tiện].	Mẫu chạm rồng (trên gỗ)	Mái long đình. ⁽²⁾	Cổng nhà.

* Bâtonnets à manger = baguette.

⁽¹⁾ Chia vôi loại đa năng, cán cũng là dao bổ cau và cái chằm để tằm trâu. Miệng ông bình vôi có tấm che để vôi trong bình bớt khô.

⁽²⁾ Trong hình có ghi 5 mẫu tự chữ Pháp (A, B, C, D và F) cùng hai số A Rập (3 và 8).

II. “Tua” du lịch trong trung tâm khu phố cổ Hà Nội

Đi chơi chợ, la cà hàng quán, nhâm nhi “củ ngon vật lạ”, ngắm cảnh đường phố... là những cái thú vô song của khách du lịch. Khi thích, họ mua vài mặt hàng để dùng và làm kỷ niệm. Ngày đầu tiên chúng ta hãy đến chợ Đồng Xuân sau đó đi thẳng qua Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào xuống đến nhà cuối cùng phố này, số 111; đứng đó trông thấy hồ Hoàn Kiếm. Để phù hợp với *KTDN* và tránh nhầm lẫn, chúng tôi dùng các tên phố trước năm 1945 và khi có thể, chú thích thêm tên hiện nay. Người “hướng dẫn” dựa vào ký ức cá nhân và người trong gia đình (nên chủ quan, có thể sai lầm) cùng thông tin trong sách *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX* của Nguyễn Văn Uẩn và *Hà Nội phố phường xưa* của Hoàng Đạo Thúy.⁽⁴⁾

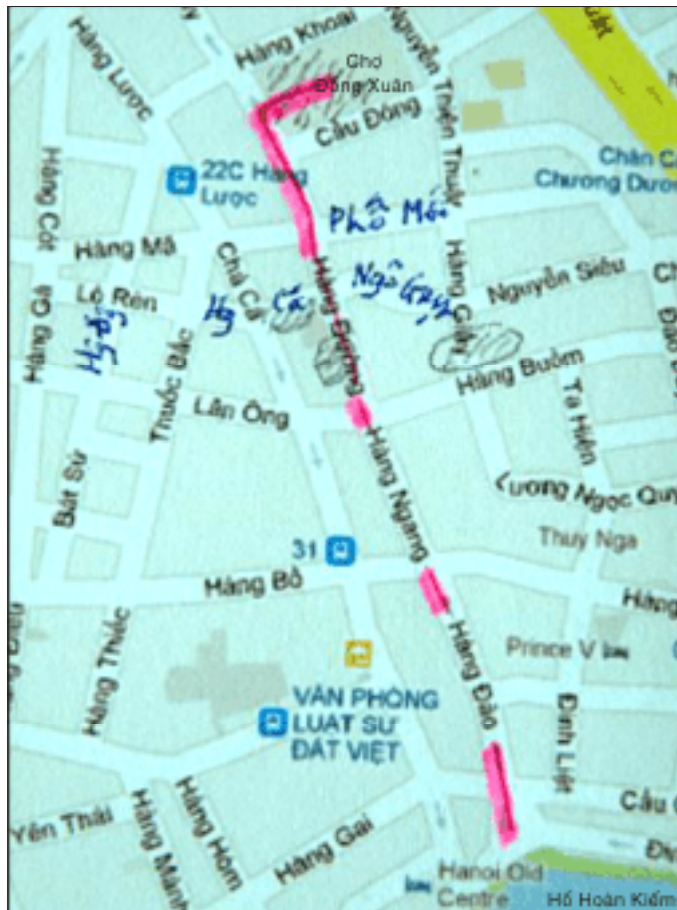
1. Thăm chợ Đồng Xuân

Tuyến du lịch của chúng ta vạch theo hai trang tranh 651 - *Chợ Lớn, Le [Grand] marché* và 531 - *Phố An Nam, La rue [Une rue du quartier indigène]*.



651-Chợ Lớn, Le [Grand] marché.

531-Phố An Nam, La rue [Une rue du quartier indigène].



Tuyến du lịch đầu tiên (vào chợ Đồng Xuân từ hướng đông, ra hướng tây rồi xuôi xuống bờ hồ Hoàn Kiếm, những chỗ gạch chéo là chợ). Bản đồ sửa theo Google Maps.

Chúng tôi tin trang tranh 651 vẽ chợ Lớn hồi 1908-1909 (còn có tên là chợ Đồng Xuân) mà người Pháp gọi là Grand Marché.

“Hội Tây đánh thành” (Hà Nội lần thứ hai, 1883), vùng Hàng Buồm, Hàng Đường có ba chợ nhỏ: chợ Cá ở bến Cá (phố Hàng Cá), chợ Cầu Đông ở cuối phố Hàng Đường và chợ Bạch Mã (còn có tên là chợ Cũ) gần đền Bạch Mã chỗ ăn ra Ngõ Gạch sau này. Ở khoảng này còn con sông nhỏ nối từ sông Tô Lịch (nay là Hàng Lược) men đến bến Cá qua chỗ sau này thành Ngõ Gạch ăn ra sông Cái (sông Hồng). Sông Tô Lịch bị lấp năm 1889, năm sau (1890) ba chợ trên bị dời lên khoảng đất trống rộng lớn trước cửa đình làng Phương Trung (nay vẫn còn, tại số 18 phố Đồng Xuân). Khoảng đất rộng tới 10.000m² (Nguyễn Văn Uẩn 2000: 546). Thế là thành ra chợ Mới (chợ

Đồng Xuân, chợ Lớn). Con phố ở phía nam hông chợ được gọi là phố Mới (nay là phố Hàng Chiếu).

Ban đầu chỉ có hàng quán che phen lá (như vẽ ở bên phải trang 651), sau mới xây vài cầu chợ mái ngói (như ở bên trái) và khoảng năm 1920 xây lại vững chắc hơn với mặt trước có ‘vòm’ như còn thấy ngày nay.

Vào chợ từ hướng đông (từ phải qua trái trong trang tranh) chúng ta gặp ngay *hàng cá* và *hàng rau*. Bước lên *cầu chợ* xây gạch, gặp *hàng thịt* rồi *hàng lụa*, *hàng xén*. Ngồi ngay dưới đất trước cầu chợ là *hàng trứng*, *hàng mắm tôm* và *hàng nôi*. Mấy hàng này, chỉ che phen tránh mưa nắng. Một đám ba bà vừa tới chợ, đem *tương* và đồ đựng trong *thúng* đến chợ bán rồi mua những thứ cần dùng đem về. Tính cách trao đổi hàng “tự sản tự tiêu” còn thấy rõ, bên cạnh những “tiểu thương” chuyên nghiệp. Đàn bà chiếm số lớn những người bán hàng và người đi chợ. Cho đến nay, việc bố trí các ngành hàng trong chợ Đồng Xuân vẫn gần như trên. Trong chợ chúng ta có thể còn gặp thêm ông thầy bói (001_1B), bà đổi bạc (678_0B, nay gọi là ‘đổi tiền’) và những bà bán hàng như sau:



296_1D - *Cái quán, Marché couvert*
[Chợ mái ngói = Cái cầu chợ]. Đến
những năm 1950-1960 ở miền Bắc
vẫn còn những cầu chợ tương tự.



001_1B - *Thầy bói,*
Devin aveugle.



678_0B - *Đổi bạc, Changeuse.*



482_1C - [], *Éventaire de boucherie.*
[Phần hàng thịt]



004_3C - *Bán rau cải và chuối tiêu,*
Vendeuse de bananes et
de feuilles de navet.



097_0B - *Bán rau*
muống, Vendeuse
ambulante [?].⁽⁹⁾



176_3E - Bán rau cải củ, Installation d'une vendeuse ambulante.



027_3B - [], Vendeuse ambulante d'oeufs. [Hàng trứng]



094_0B - Bán dưa chuột, Vendeuse ambulante [!].



008_1D - [], Vendeuse ambulante de paniers en bambou. [Hàng bán bồ]



027_1C - Bán lồng gà, Vendeuse ambulante de cages à volailles.



019_2B - [], Vendeuse de menus objets d'usage courant [Hàng xén].



432_1A - Hàng tạp hóa, Boutique de mercerie.

Vài ảnh cũ để so sánh:



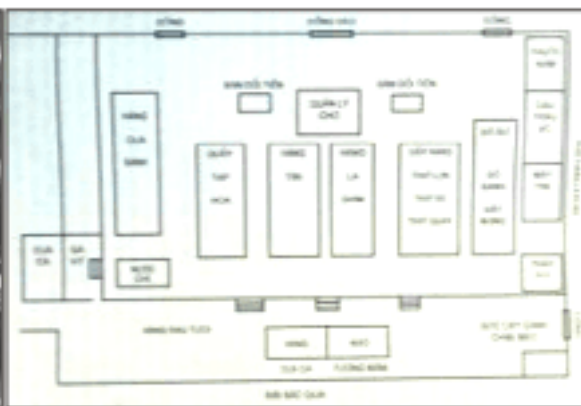
Chợ Lớn (chợ Đồng Xuân), đầu những năm 1920.



Chợ Lớn, đầu những năm 1920.



Hàng cá trong chợ Lớn, đầu những năm 1920.



Sơ đồ sắp xếp các ngành hàng ở chợ Đồng Xuân khoảng những năm 1950, theo Nguyễn Văn Uẩn (2000: 551). Cửa chính ở bên trái sơ đồ, KTDN dẫn vào theo cửa sau, ở phía đông, nên gặp ngay hàng cá.

Phía sau chợ ngày đó có Nhà máy sợi Meiffre Cousins & Cie, trong *KTDN* có hai biển quảng cáo của nhà máy này (165_0B và 173_2A) nhưng sau nhà máy bị phá, biến thành bãi đá bóng Lepage. Từ cuối những năm 1950 thành chợ Bắc Qua, rồi lại nhập chung với chợ chính, lấy tên chung là chợ Đồng Xuân.

165_0B - [], Type d'annonce.
(Từ trên xuống dưới, từ phải qua trái) Meiffre Cousins & Co. "Mây Côn" [phiên âm đầu của hai chữ Meiffre Cousins?]. Filature de coton de Hanoi.
福祿壽全-Phúc Lộc Thọ (vẹn) toàn. 揀選上好綿花-Tuyển chọn sợi bông tốt nhất.



173_2A - [], Le lion (motif symbolique).
(Từ trên xuống dưới, từ phải qua trái): Meiffre Cousins & Co. Filature de coton de Hanoi 揀選上好綿花.

Ngày đó trên bãi trống ở cửa chính, dọc theo phố Hàng Gạo (rue du Riz, sau đổi là phố Đồng Xuân) thấy một dãy những hàng rong bán của ngon vật lạ như Hàng bún chả (029_1C) cùng cặp chả (529_0C) và bà khách đang ăn bún (053_2C), gần đó là Hàng ốc (051_2B), Hàng bánh đúc (010_1C), Hàng cháo (471_3A), Hàng trấu vỏ (051_2A), Hàng khoai luộc (004_3B)... Đến khoảng năm 1920-1923 những hàng quạ này bị dồn vào trong chợ. Cửa hàng thuốc lào (043_1D) và người nhà đang gỡ thuốc lào (122_0C) nằm trong những nhà trước chợ. Một khách hàng ngồi ngay xuống đất hút thuốc (642_0A). Dọc phố Hàng Gạo lác đác có bà bán quạ vật (019_2C) và cả bà nướng bánh đa (126_0C), bà nướng ngô (013_2B)... Em bé 'rao' xức tắc bằng cách gõ hai đoạn tre (095_0B) cùng chú khách bán *tào phớ* (051_2C, tức *tàu hũ* [nước đường] ở miền Nam) và bà bán bún (135_1A) gánh rong quanh chợ...



029_1C - Bún chả, Vendeuse de vermicelle et de viande rôtie.



529_0C - Cặp chả thịt lợn, Procédé pour faire rôtir les poissons [!].



135_1A - [!]. Vendeuse de cai-bun (vermicelle).



053_2C - Ăn bún, Vieille femme consommant du cai-bun, sorte de vermicelle.



051_2B - Hàng ốc, Vendeuse de coquillages.



010_1C - Bán bánh ở chợ, Vendeuse ambulante de préparations farineuses. Rất có thể là hàng bánh đúc nóng.



471_3A - Bán cháo, Vendeuse ambulante [!].



004_3B - [!]. Vendeuse ambulante de patates cuites à l'eau. [Hàng khoai luộc]. Bà khách mua khoai đang mút tay ra vẻ thèm thuồng (khoai mật chăng?).



051_2A - Bán trấu vỏ, Vendeuse ambulante de produits masticatoires.



043_1D - Bán thuốc láo, Vendeuse de tabac.



122_0C - Gỡ thuốc láo, Brassage du tabac.



642_0A - Hút thuốc bằng ruột gà [bù nhùi ?], La pipe [!].



126_0C - Nướng bánh đa, Vendeuse de galettes rôties.

013_2B - Nướng thử hòa [Nướng ngô], Femme rôtissant des épis de maïs, dans la rue.

* Thấy thông ngôn không thấy nổi sự khác nhau giữa nướng (griller) và quay (rôtir).
* Ngô thường gọi là 玉米 hoặc 粟米 hoặc 粟禾. Ở đây, dùng chữ 此 (thủ), đồng âm Việt với 粟 nhưng đúng ra phải viết với bộ 止 thì lại viết thành bộ 土!



019_2C - Bán hàng quà trẻ con, Vendeuse de morceaux de canne à sucre.



095_0B - Bán xúc tác, Vendeur de soupe.



051_2C - Chú khách bán táo phở, Chinois vendeur de boissons glacées.

Ảnh so sánh:



Phơi và nướng bánh đa (cuối thế kỷ 19).

Bác thợ cạo ngồi tách ra một góc, đang lấy ráy tai cho khách (298_2E).⁽⁶⁾ Ngược lại nhà xẩm (026_2D) cũng như mấy người ăn mỳ (001_1C và 023_2C) lại xán đến chỗ đông người, có vậy mới mong kiếm ăn được.



298_2E - Lấy ráy tai, Cureur d'oreilles.



026_2D - [], Bandes d'aveugles jouant de la musique.



001_1C - Ăn mày, Geste du mendiant.



023_2C - Người mù ăn mày, Costume de mendiant.

140_0B - Biển hiệu bẻ răng, Annonce d'un réparateur de pipe d'opium. [Biển hiệu thợ sửa tẩu a phiến?]. Quanh cái tẩu a phiến, treo 11 cái răng. Biển hiệu có 6 chữ Nho 招手 - 折牙種牙 [đại ý, tay (thợ) số dách - nhổ răng, trồng răng].



Ngay ở phố Hàng Gạo có “nhà Hà Cự Môn trông răng giả, trước dọn hàng trong chợ, sau ra phố mở cửa hàng” (Nguyễn Văn Uẩn 2000: 552). Phải chăng hình 140_0B định ghi lại biển hiệu của cửa hàng nhổ răng - trồng răng này?

Rời khu chợ Đồng Xuân, chúng ta đi xuôi xuống phía Bồ Hồ. Bước vào Hàng Đường gặp ngay cửa hàng bánh kẹo (039_1C), sâu bên trong phản hàng thấy mấy ông thợ đang đánh bột, làm kẹo (037_1A), làm bánh đất tiền (040_1C)... Ở phố này có thể gặp bà bán mật (016_3A). Nhưng về mặt tâm linh, phố này có ngôi chùa Cầu Đông (Đông Môn Tự,

số nhà 38b, dựng từ năm Vĩnh Tộ thứ 6-1624), đình Vĩnh Hanh (số nhà 19b); hình 417_1D gợi một ý về đình chùa ngày đó ở một phố buôn bán. Vùng Cầu Đông trước đó còn nổi tiếng về pho tượng Phật cười (có thể là hình 389_2B chăng?).



016_3A - Bán mật, Vendeuse ambulante de mélasse.



468_1E - Nấu mật làm kẹo, Confection du Keo.



039_1C - [], Vendeur de pâtisseries riches [Người bán bánh kẹo loại sang].



037_1A - [], Ouvrier en train d'aplanir les rondelles de nougat Keo.

Ông thợ đang làm kẹo trứng chim [?]. Trước đây kẹo này gọi là kẹo lạc viên (bên trong mỗi viên kẹo có một hạt lạc [đậu phộng]).



022_1C - [], *Ouvrier confiseur pesant des condiments*. [Thợ làm bánh cân nguyên liệu].



029_1B - *Tán nhỏ đường*. *Ouvrier en train de réduire le sucre au même grain.*⁽¹⁾



407_1B - *Cái chõ cô đường*. *Cuve pour le travail du sucre*. Chú thích chữ Pháp đã dịch từng chữ một từ chữ Việt: Cái chõ=cuve, cô (làm)=(pour le) travail, đường=sucre. Oger viết như vậy chăng?



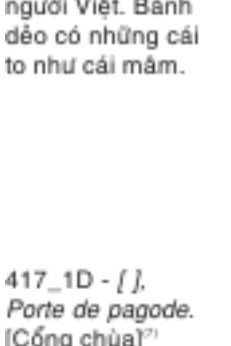
649_0C - *Bánh Trung thu, Gâteau*. [!] Phải chăng đây là cái hộp đựng bánh Trung thu của hiệu Phúc Lợi? Tên hiệu có vẽ của người Việt. Bánh dẻo có những cái to như cái mâm.



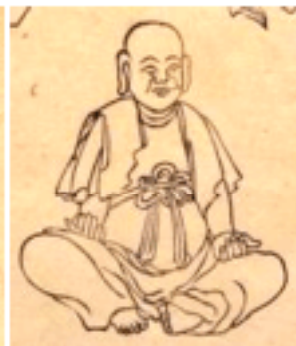
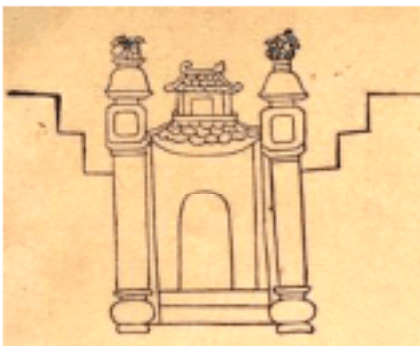
040_1C - [], *Gâteau riche, décoré d'animaux symboliques*. [Bánh (Trung thu) nhà giàu có hình "long ly quy phượng"]. *Gâteau riche - cách ghi nhanh của học sinh*.



281_2C - *Lấy bột làm, gọi là mâm cau, Nho d'arec (objet en papier)* [!] Rất có thể chú thích chữ Nho/Nôm đúng.



417_1D - [], *Porte de pagode*. [Cổng chùa]⁽²⁾



389_2B - [], *Statue*. [Pho tượng!] Phải chăng hình này định thể hiện pho tượng Phật cười [tiểu Phật] bằng đá một thời dựng bên Cầu Đông?⁽³⁾

Ảnh so sánh:



Phản hàng của một hiệu bánh kẹo ở Hàng Đường (1884-1885, do Th. Weber vẽ lại, dựa vào ảnh do Hocquard chụp).



Hàng Đường, khoảng đầu thế kỷ 20. Đường xe điện (thấy trong hình) được đặt từ khoảng năm 1899.

Một vài cửa hàng bánh kẹo ở phố này là của Hoa kiều (như ở 181_0C). Vào dịp Trung thu, họ làm bánh nướng.⁽⁹⁾ Nhưng ở *Hàng Ngang* đông Hoa kiều hơn (tên thời Pháp là Rue des Cantonnaires). Họ mở vài cửa hàng thuốc cao đơn hoàn tán, trong số này có hiệu Nhân Thọ Đường ở số nhà 45 (theo Nguyễn Văn Uẩn 2000: 505). *Hình 054_0C vẽ lại biển hiệu của đúng hiệu thuốc này*. Ngay đầu phố (giáp Hàng Đường), có một hiệu bánh Trung thu thường trang trí lồng lầy hình cô tiên gảy đàn (tương tự như ở 020_3B). Phố này cũng có hiệu bán chè Tàu (như thấy ở 014_1A). Từ đây xuống đến Hàng Đào cũng gặp nhiều hiệu vải của “Tây đen cuốn thùng” (460_2C và 315_0C).

054_0C - Hiệu Khách, Enseigne de pharmacie (un vieillard symbolisant la longévité). Ba chữ Nho trên biển do ông già cầm là 人壽堂 - Nhân Thọ Đường. Hiệu thuốc này ở số 45 phố Hàng Ngang (theo Nguyễn Văn Uẩn 2000: 505). Chữ đầu tiên phải chăng là 仁 chứ không phải là 人? Các hiệu thuốc bắc như Nhân Hòa Đường, Nhân Lợi Đường... đều dùng chữ 仁 này. Cách dùng những chữ đơn giản đồng âm hay gặp trong KTDN.



020_3B - [], Femme jouant de la guitare (image populaire). [Tranh dân gian Cô tiên gảy đàn].



014_1A - Bán trà, Étalage d'une boutique de thé.



181_0C - Nhà chủ khách làm bánh, Intérieur d'une pâtisserie chinoise.



019_1B - [].
Décoration extérieure
d'une maison
à la fête du Tết.
[Trang trí bên ngoài
nhà (Tàu, chủ nhà
có đuôi sam)
dịp Tết].



368_0C - Bái
thần tài. L'autel
du commerçant.
Các hiệu buôn
Tàu thường có
ban thờ Thần Tài
đặt ngay dưới
đất, gần
cửa chính.



315_0D -
Bà Tây đen,
Costume d'une
Malabare.



460_2C - [].
Costume d'un
Malabar.
[Quần áo của
Tây đen
quần thừng
Oằn ta la bà].⁽¹⁰⁾

Ảnh so sánh:



Phố Hàng Ngang,
cuối thế kỷ 19.



Phố Hàng Đào, nhìn từ Bãi Dừa
(nay là Quảng trường Đông Kinh
Nghĩa Thục), đầu thế kỷ 20.

Chỉ ở Hàng Đào chúng ta mới gặp nhiều cửa hiệu bán tơ và lụa tấm. Ngày phiên chợ (mồng Một, Mười Một, Hăm Mốt và ngày Sáu, Mười Sáu, Hăm Sáu hàng tháng âm lịch), người kéo tơ dệt lụa ở ngoại ô đem hàng về bán ở đây. Sau này, việc trao đổi tơ lụa, vải ta giảm dần và người mua chuộng lụa là, gấm vóc hơn. Ta, Tàu, Tây đen đều mở nhiều cửa hàng vải vóc và nhà nào cũng che màn thật dài xuống gần sát đất (599_0B): mẹo để người mua không thể nhận đúng được màu và chất lượng vải vóc định mua.



027_2M - Bán tơ,
Vendeuse de rouleaux
de fils de soie.



027_3E - [], Marchand ambulant
de pièces de coton
[Hàng rong bán vải tấm].



382_2B - Bán lĩnh,
Vendeuse
ambulante. [!]



027_1D - Người gánh tay nải,
Les sacs employés par les colporteurs.



119_0D - Thợ nhuộm chà
vải, Pilonnage des pièces
de drap. [Chuốt trắng lụa?]



599_0B - Treo màn
trước cửa,
Store de maison.

178_2D - [],
Vendeuse
de pièces
de coton.
[Hàng bán
vải tấm].



555_0A -
[Bảng] Hiệu Khách,
Enseigne.
Tên hiệu:
Hồng Xương Thái
Bán: Sa la [lụa là?],
Trủ chuế [tơ nôn?].



214_0D - Sĩ
tử bình văn,
*Jeune étudiante
en caractères.*

232_0D - Ông
tú bình văn,
*Costume de
vieux lettré.*

Nói đến Hàng Đào đầu thế kỷ 20 ai chẳng nhớ ngay đến Đông Kinh Nghĩa Thục với “*Buổi diễn thuyết, người đông như hội / Kỳ bình văn, khách đến như mưa*”.⁽¹¹⁾ Hai hình khắc 214_0D và 232_0D phải chăng là vang bóng của những tháng ngày sôi nổi trong năm 1907 mà ảnh hưởng còn khá đậm trong những năm 1908-1909.

2. Vài nhận xét nhỏ

Chúng ta mới đi thăm trực đường trung tâm của khu phố cổ Hà Nội. Đoạn đường dài không quá 2km nhưng trước kia cũng như hiện nay, lúc nào cũng đông người mua kẻ bán và cả nhiều người, như chúng tôi, chỉ ngó ngó nghiêng nghiêng, không dám hỏi gì (hỏi mà không mua hàng, rất có thể bị nói nặng) cũng không mua gì.

2a. Trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi không thể đưa hết những hình nghi là có liên quan đến một đoạn phố, một ngành hàng. Mặt khác, phần lớn hình được coi là *giả định* có liên quan đến các đối tượng, trừ trang tranh 651 về chợ Đồng Xuân và hình khắc 054_0C về hiệu cao đơn hoàn tán Nhân Thọ Đường ở số 45 phố Hàng Ngang.

2b. Chúng ta không biết, không có hình ảnh đối tượng nên không xác định được mức chính xác của các hình khắc trong *KTDN*. Những ảnh chụp cũng chỉ giúp có một ý niệm so sánh vì thời điểm khác nhau và địa điểm không thực xác định.⁽¹²⁾ Nhiều vị đã mô tả rất hay về bốn phố “xương sống” của Hà Nội cổ nhưng phần vì không thể trích dẫn hết, phần vì “hay quá hóa sai” nên đành xin lỗi hèn.

2c. Điều chắc chắn, đối tượng trải rộng và các hình khắc đã bao quát khá đa dạng (thí dụ về các hàng quà). Qua số của hình khắc, chúng ta biết chắc những hình đó nằm rải rác khắp nơi trong *KTDN*. Không dễ gì tìm được chúng và giả định mối liên hệ giữa chúng với nhau.

2d. Xem gần 100 hình lấy từ *KTDN*, hầu như chúng ta quên những mặt yếu kém trước đây của họa sĩ dân gian Việt mà người ta thường hay phê phán (không theo phép phối cảnh, không theo tỷ lệ tương đối và tuyệt đối...).

2e. Điều đáng nói nhất ở các hình là thiếu nhân quan bao quát khi bắt tay vào làm *KTDN*, thiếu chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ trong công việc hàng ngày, thiếu kiểm tra khi sắp hoàn thành và, nhất là không cải tiến thường xuyên trong quá trình thực hiện. Hầu như, “chỉ thấy cây mà không thấy rừng”.

Dù có nhiều hạn chế như trên nhưng lần đầu tiên, chúng ta thấy được vài hình khắc liên quan đến một tuyến đường cụ thể ở Hà Nội vào hai năm 1908 và 1909. Cái quý của *KTDN* là ở điểm đó.

Những điểm trình bày trên còn nhiều giả định chủ quan, nông cạn, kính mong quý vị chỉ bảo thêm cho.

N Q M

CHÚ THÍCH

- (1) Khảm trai (gần đây gọi khảm xà cừ) chẳng hạn, là nghề thủ công thu hút sự chú ý của bất cứ người Pháp nào đến Hà Nội hồi đó. Ai đã viết về Hà Nội hay Bắc Kỳ đều có nói ít nhiều đến nghề này. Chỗ khác nhau là về nội dung và chất lượng. So sánh những đoạn viết về nghề này của Hocquard (1884-1885, tr. 60-62), Dumoutier (1907, tr. 124-128) và Oger (1908-1909, tr. 43-44) chúng ta sẽ thấy ngay “tài năng” ngổ ngẩn của “nhà bác học trẻ” Oger! Bộ mặt của nghề khảm cũng thay đổi nhiều kể từ năm 1873 khi người Pháp có nhượng địa ở Đồn Thủy, Hà Nội. Bằng chứng là nhận xét của E. Raoul (1889: 4-5): “*Lần đầu tiên tôi đến Bắc Kỳ, năm 1875, những thợ khảm giỏi, làm 12 tiếng đồng hồ một ngày, được lương khá khá là 0,25 franc. Từ đó đến năm 1884 khi tôi đến đây lần thứ hai, thợ khảm nào cũng có lương ít nhất là 1,75 franc. Cuối cùng, vào năm 1888, người ta nói chắc với tôi rằng, những thợ thủ công mỹ nghệ được lương không dưới 2,50 franc một ngày.*”
- (2) Tựa đề của bảng này do Oger viết nhưng chứa những số liệu *không đáng tin*, thí dụ 15 tập tranh [thực tế ở mỗi nơi một khác, chỉ từ 6 tới 14 fascicules], in năm 1908 [thực tế, mùa hè 1909], tổng số 4.200 hình vẽ - dessin [thực tế, riêng ở 700 trang đã in, 4.379 hình khắc]. Về mặt văn từ, chữ dùng cũng *lung tung*: Tables ở số nhiều nhưng thực sự chỉ là MỘT danh sách [Liste], Volumes de planches nhưng đúng là Fascicules, Dessins nhưng thực là Gravures... Trong bản gốc mang ký hiệu trên giá 4LB@7/1-3 ở kho sách khá hiếm của Thư viện Trường Đại học Dân lập Khánh Ưng Nghĩa Thục (Keio University), khu học xá Mita, quận Minato, ngoại ô Tokyo, Nhật Bản còn 235 trang tranh chưa công bố.
- (3) Trong chú thích chữ Pháp này, nghĩ là phải viết Devanture d'une *librairie* (Mặt tiền [phần hàng] của một *hiệu sách*). Rất hay gặp “tiếng Tây bõ” như vậy. Có thể các thông ngôn người Việt đã viết những chú thích này và Oger cũng không nhọc công sửa lại cho đúng và logic! Những chú thích chữ Pháp trong bài này được *đánh đúng như thấy trong bản in gốc đầu năm 1911* nên có khi có những sai sót đáng cười!
- (4) Chân thành cảm ơn bạn Nguyễn Mộng Hùng (Hà Nội) đã nhiệt tình tìm mua giúp hai sách này.
- (5) Chú thích chữ Pháp hay dùng những từ chỉ chủng loại (générique) như *Vendeuse ambulante* (Bà hàng rong), *Panneau populaire* (Tranh dân gian loại lớn), *Image populaire* (Tranh dân gian), *Objet rituel en papier* (Đồ cúng bằng giấy = đồ hàng mã), *Pratique médicale populaire* (Cách chữa bệnh dân gian), *Jouet d'enfant* (Đồ chơi [của] trẻ con), *Jeu d'enfant* (Trò chơi trẻ con), *Gâteau* (Bánh)... Chú thích chữ Nho/Nôm ít gặp như vậy nhưng không ít trường hợp lại không chú thích. Chúng tôi nghĩ, các thầy thông ngôn không nắm được thực tế tại chỗ, Oger lại càng xa lạ hơn.
- (6) Trong một vài trường hợp, *KTDN* có hai (hay nhiều hơn) hình khắc về cùng một đề tài (chẳng hạn như *Lấy rái tai*). Chúng tôi chọn lấy một theo chủ quan cho là đẹp nhất (hình 298_2E đắt hơn hình 001_1D vì ông khách mỉm cười, thấy cụ thể việc “khoái lỗ tai”!). Có trường hợp lại đưa cả hai hình (như *Ấn máy*) vì so sánh chú thích chữ Nho/Nôm với chữ Pháp thấy rõ ý của Oger không được người Việt (thông ngôn, họa sĩ, nhà Nho...) thể hiện trong hình.
- (7) Những ông Tây “lính tấy” như Oger đều gọi đình, chùa, đền, miếu, am... là *pagode* hay *temple*.
- (8) Chúng tôi đoán một số hình trong *KTDN* được vẽ theo *lời kể* của người biết sự việc. Tượng Phật cười là một trong số đó chẳng?
- (9) Theo chúng tôi, bánh nướng là bánh Tàu: vỏ *mỏng* bằng *bột mì*, nhân nhiều thứ đắt tiền của Tàu (như lòng đỏ trứng [vịt] muối, hạnh nhân, hạt dưa, lạc xướng... cũng có loại nhân hạt sen, đậu xanh, đậu đen); nói chung không “thanh” như bánh dẻo (vỏ *dày* bằng *bột gạo nếp*, nhân nhỏ với mít bí, hạt sen nguyên hạt... cũng có loại nhân hạt sen, đậu xanh, đậu đen nghiền nhuyễn thêm lòng đỏ trứng muối, thậm chí thêm lạc xướng... như nhân bánh nướng). Trứng vịt muối mặn là một đặc sản của bếp Quảng Đông. Điều quan trọng là ở Trung Quốc và những nơi có Hoa kiều, chỉ gặp bánh nướng vào dịp Trung thu. Bánh dẻo có thể do ta mô phỏng từ bánh dày của ta và cả từ bánh nướng. Xin xem thêm Nguyễn

Xuân Hiên, *Glutinous rice-eating. Tradition in Vietnam and Elsewhere*, Bangkok, White Lotus Press, 2001. pp. 98-99.

- (10) Chữ của Tô Hoài (2010: 561). Cũng theo Tô Hoài, “*Họ [Tây đen] đến đây một mình không mang vợ con theo*” (tr. 562), nếu đúng thế, hiếm gặp “đàn bà Bombay” để vẽ như ở hình 315_0D.
- (11) Hai câu này ghi theo trí nhớ.
- (12) Rất nhiều ảnh chụp của Pháp về Hà Nội trước đây hay bị sai về chủ thích, *nhầm lẫn* về tác giả và *mơ hồ* về thời gian. Những ảnh dùng trong bài này đều tải xuống từ mạng internet.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doãn Đuan Trinh (chủ biên), *Hà Nội - Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng*, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2000.
2. Dumoutier, G., *Essais sur les Tonkinois*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hanoi-Haiphong, 1908.
3. Durand, M., *Imagerie populaire vietnamienne*, Publications de l'École Française d'Extrême-Orient, Vol. XLVII, EFEO, Paris, 1960.
4. Hoàng Đạo Thúy, *Hà Nội phố phường xưa*, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2010.
5. Hocquard, É., *Une campagne au Tonkin*, présenté et annoté par Philippe Papin, Arléa, Paris, 1999, 684p.
6. Nguyễn Văn Uẩn, *Hà Nội nửa đầu thế kỷ 20*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2000.
7. Nguyễn Vinh Phúc, *Hà Nội cội đất-con người*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2005.
8. Oger, H., *Technique du peuple annamite*, Hanoi, EFEO-Thư viện Khoa học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh-Nxb Thế giới-Công ty Nhã Nam, 2009.
9. Raoul, E., *Annamites et Tonkinois*, S. Heymann, éditeurs, Paris, [1889].
10. Tô Hoài, *Chuyện cũ Hà Nội*, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2010.

TÓM TẮT

Tác phẩm *Technique du peuple Annamite* là một bộ sách khảo cứu bằng hình vẽ khá đặc sắc do Henri Oger chủ trì thực hiện. Nét đặc sắc nhất của tác phẩm này chính là số lượng cực lớn các hình vẽ (hơn 4.300 hình) mô tả về cuộc sống và sinh hoạt của người Hà Nội vào đầu thế kỷ XX. Đáng tiếc là, ngay ở nội dung quan trọng này, *Technique du peuple Annamite* lại bộc lộ nhiều khiếm khuyết, từ cách đánh số, sắp xếp hình vẽ, bố cục theo chủ đề đến những sai sót trong việc chú giải các đối tượng mô tả. Trong bài này, dựa vào việc phân loại, sắp xếp các hình vẽ theo chủ đề, bước đầu tác giả tuyển chọn những hình vẽ có liên quan để tái hiện lại hình ảnh của một tuyến phố chính ở trung tâm Hà Nội vào những năm 1908-1909.

ABSTRACT

CONTEMPLATING ĐỒNG XUÂN MARKET AND THE MAIN STREET IN THE CENTER OF HÀ NỘI THROUGH SKETCHES IN THE BOOK *TECHNIQUE DU PEUPLE ANNAMITE*

Technique du peuple Annamite (Mechanics and Crafts of the Annamites) is a special illustrated research book by Henri Oger. The most special feature of this work is the large number of sketches (over 4,300) describing the life and activities of Hà Nội people in the early twentieth century. Unfortunately, right in this important content, *Technique du peuple Annamite* reveals many defects, from the method of numbering, the arrangement of sketches, the layout of themes to the errors in the annotation of described objects. In this article, based on the classification and arrangement of sketches in accordance with themes, the author initially selects related sketches to restore the image of a main street in the center of Hà Nội in the years 1908-1909.